

Phụ lục
KINH PHÍ DỰ KIẾN HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ TRONG KHAI THÁC THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

I. Hỗ Trợ đào tạo, tập huấn nghề mới cho ngư dân							
STT	Nội dung	Số lượng lao động (người)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (triệu đồng/người/khóa học)	Chi phí hỗ trợ (triệu đồng)	Ghi chú		
01	Mức hỗ trợ đào tạo (Số lao động = 92 tàu x 4 thuyền viên/tàu +1.273 tàu x 2 thuyền viên = 2.914 thuyền viên)	2.914,00	2,50	7.285,00	- Tổng số tàu theo số liệu thống kê tại Chi cục Thủy sản và Biển đảo: tính đến ngày 05/12/2025 trên địa bàn tỉnh có 1.273 tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 12m và 92 tàu cá có chiều dài từ 15m hoạt động nghề lưới kéo, lưới rê) - Số lao động tối thiểu trên tàu cá: Theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 10 Chương II Thông tư 27/VBHN-BNNMT ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản, quy định: định biên thuyền viên an toàn tối thiểu trên tàu cá, đối với tàu cá Nhóm IV từ 06-<12m là 02 thuyền viên và nhóm II từ 15-<24m là 04 thuyền viên. - Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 4, 9 Điều 4; điểm a, b khoản 2 Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, quy định: Người thuộc hộ cận nghèo: Mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học; Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học; Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.		
02	Hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày (59 ngày thực học)	2.914,00	1,77	5.157,78			
03	Hỗ trợ chi phí đi lại (khoảng cách ≥15 km)	2.914,00	0,20	582,80			
Tổng chi phí (I) (triệu đồng)				13.025,58			
II. Hỗ Trợ giải bản ngư cụ, trang thiết bị							
STT	Nội dung hỗ trợ	Nghề/nhóm nghề chuyển đổi	Số lượng (tàu cá)	Vốn đầu tư, ngư cụ, trang thiết bị theo từng loại nghề (triệu đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Ghi chú

01	Hỗ trợ chuyển đổi nghề khai thác vùng ven bờ	Nghề Câu	360	163	70	41.076,00	- Số lượng tàu cá theo từng nghề khai thác theo số liệu thống kê tại Chi cục Thủy sản và Biển đảo (tính đến ngày 05/12/2025) - Vốn đầu tư phương tiện, ngư cụ và trang thiết bị theo từng nghề tham khảo tại Bảng 3. 1. Vốn đầu tư phương tiện, ngư cụ và trang thiết bị theo Đề án Chuyển đổi nghề cho tàu cá đang hoạt động khai thác ven bờ và các nghề hủy diệt nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng tàu (cũ) năm 2023 của Viện nghiên cứu hải sản và giá thực tế tại địa phương tỉnh Đắk Lắk - Tỷ lệ hỗ trợ: Việc xác định tỷ lệ hỗ trợ chuyển đổi nghề được thực hiện trên cơ sở tham chiếu chính sách tương đồng để đảm bảo quyền lợi cho ngư dân. Căn cứ mức hỗ trợ cao nhất khi Nhà nước thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 10 Chương III Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Phú Yên (cũ) về “Quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ), mức hỗ trợ 70% được đề xuất áp dụng vì phù hợp với khung chính sách hiện hành và đảm bảo tính công bằng.
02		Nghề Lưới rê	131	243,5	70	22.328,95	
03		Nghề Lưới vây	133	565	70	52.601,50	
04		Nghề Mành	624	370	70	161.616,00	
05		Nghề Pha xúc	6	207,5	70	871,50	
06		Nghề Lồng bẫy	19	353,4	70	4.700,22	
07	Hỗ trợ chuyển đổi nghề khai thác vùng khơi	Nghề Lưới kéo	17	4.774,90	70	56.821,31	
08		Nghề Lưới rê thu ngư	75	3.800,20	70	199.510,50	
Tổng chi phí (II) (triệu đồng)		539.525,98					
III. Hỗ Trợ an sinh xã hội cho nhân khẩu trong gia đình chủ tàu chuyển đổi nghề							
STT	Nội dung hỗ trợ	Số lượng nhân khẩu trung bình trong một gia đình (người)	Tổng số lượng (chủ tàu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Chi phí hỗ trợ mỗi nhân khẩu/ tháng (giá gạo trung bình 15.000	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Ghi chú

					đồng/kg) (triệu đồng)		
01	Hỗ trợ nhân khẩu trong hộ gia đình chủ phương tiện khai thác (Hỗ trợ 30 kg gạo/tháng quy ra tiền)	4	1.365	12	0,450	29.484,00	Vận dụng chính sách có liên quan và tương đồng để hỗ trợ ngư dân chuyển đổi ngành (theo điểm a, c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, quy định: Đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng; Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại điểm a và điểm b khoản này được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương. Do đó, việc áp dụng chính sách này làm căn cứ đề xuất mức hỗ trợ cho ngư dân chuyển đổi ngành là phù hợp, có cơ sở pháp lý và đảm bảo quyền lợi chính đáng của người dân.
Tổng chi phí (III) (triệu đồng)		29.484,00					
IV. Dự phòng phát sinh (triệu đồng)							
01	Điều chỉnh giá, trượt giá (%)	15%		87.305,33			
02	Điều tra, rà soát, khảo sát, thống kê số lượng nhu cầu chuyển đổi nghề, đào tạo nghề của ngư dân	10%		58.203,56			
Tổng chi phí IV (triệu đồng)				145.508,89			
V. Tổng kinh phí dự kiến (I+II+III+IV) (triệu đồng)				727.544,45			